Tên: ……..

Lớp: S7…

Ngày giao bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Ngày nộp bài: Thứ ……, ngày ……/…….

Week: 15 - GVVN…

Ngữ pháp HW: ……

Nghe HW: ……

UNITS 3–4: WHAT WE WEAR, WHAT WE WASTE & FROM A TO B
PASSIVE VOICE & ADVERBS REVISION

A. THEORY

1. PRESENT SIMPLE & PAST SIMPLE PASSIVE

Bị động: chủ ngữ chịu tác động. People clean the room. → The room **is** **cleaned.**

Chủ động: **S + V + O**

Bị động: **O + be + V3/ed + (by + S)**

S = chủ ngữ; V = động từ; O = tân ngữ; V3/ed = quá khứ phân từ. O lên làm S mới.

Dùng với động từ có tân ngữ; be chia theo S mới; **(+ by + người làm)** nếu cần nêu rõ ai làm.

	Present Simple Passive Thường lệ / sự thật ở hiện tại.	**Past Simple Passive** Việc đã xảy ra và kết thúc.
Ví dụ	The room **is** **cleaned** *every day.*	The room **was** **cleaned** *yesterday.*
(+) **(−)** **(?)**	**S + am/is/are + V3/ed** **S + am/is/are + not + V3/ed** **Am/Is/Are + S + V3/ed?**	**S + was/were + V3/ed** **S + was/were + not + V3/ed** **Was/Were + S + V3/ed?**
Chọn be	am: I; is: he/she/it, số ít; are: you/we/they, số nhiều.	was: I/he/she/it, số ít; were: you/we/they, số nhiều.
Lỗi sai	**Sai:** The letter was wrote. → **Đúng:** The letter was **written.**	

2. ADJECTIVES vs ADVERBS

Mai is **careful.** (Mai cẩn thận.) / Mai writes **carefully.** (Mai viết cẩn thận.)

	Adjectives (tính từ)	**Adverbs (trạng từ chỉ cách thức)**
Vai trò và vị trí	Tả người/vật; **trước danh từ:** a careful student; **sau be/look/feel/seem/taste/ smell/sound:** She is happy.	**Sau động từ:** writes carefully; **sau tân ngữ:** does her work carefully.
Cách tạo	Thường thêm **-ly** vào tính từ: slow → slowly; **y đổi thành -ily**: happy → happily. **Ngoại lệ:** good → well; fast → fast; hard → hard. *Hardly = hầu như không.*	
Lỗi sai	**Sai:** She sings beautiful. → **Đúng:** She sings **beautifully.**	

3. COMPARATIVE & SUPERLATIVE ADVERBS

	Comparative (so sánh hơn)	**Superlative (so sánh nhất)**
Ví dụ	Lan runs **faster than** Nam.	Lan runs **(the) fastest** in her class.
1 âm tiết	**adv + -er** **S + V + adv-er + than + …**	**adv + -est** **S + V + (the) + adv-est**
Dạng -ly	**S + V + more + adv + than + …** carefully → more carefully.	**S + V + (the) most + adv** carefully → (the) most carefully.
Ngoại lệ	well → better; badly → worse; early → earlier.	well → best; badly → worst; early → earliest.
Ghi nhớ	*adv = trạng từ; … = đối tượng so sánh.* So sánh nhất: trong nhóm; **the** có thể bỏ. **Sai:** Lan runs more faster. → **Đúng:** Lan runs **faster.**	

LIVEWORKSHEETS

B. CLASSWORK

GRAMMAR (10 questions)

I. Circle the correct answer.

1. Our new classmate from Đà Nẵng speaks English very _____.

   A. fluent B. fluency C. fluently D. more fluent

2. Nowadays, most cars in this factory _____ by robots.

   A. build B. are building C. were built D. are built

3. Our school library _____ last summer, so now it looks bright and modern.

   A. was repainted B. repaints C. is repainted D. was repaint

4. Last year, Tuấn played the piano quite badly, but after months of practice, he plays much ____ now.

   A. well B. better C. more well D. best

5. In the cooking contest, Minh followed the recipe _____ of all the students, so his cake was perfect.

   A. the most careful B. more carefully

   C. the most carefully D. most careful

II. Rewrite the sentences so that they have the same meaning. Use the word given. Do not change the word.

1. My grandmother is a patient listener. **PATIENTLY**

   → _____

2. They don't sell tickets for this show online. **SOLD**

   → _____

3. Did the organisers cancel the concert because of the heavy rain? **WAS**

   → _____

4. Phong doesn't type as quickly as his sister. **MORE**

   → _____

5. No one in my family gets up as early as my dad. **EARLIEST**

   → _____

LIVEWORKSHEETS

C. HOMEWORK

GRAMMAR (15 questions)

I. Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ ở bảng EXTRA VOCABULARY (trang 4) 1 dòng vào vở nhé!

II. Read the passage and circle the correct answer A, B, C or D for each gap.

The Lantern-Making Contest

Every year, a lantern-making contest (1) _____ at our school before the Mid-Autumn Festival, and everyone looks forward to it. Last year, more than 100 lanterns (2) _____ by students and their parents. My group worked very (3) _____ together, and we laughed a lot while we were cutting and gluing the paper. Group 7A3 finished their lantern even (4) _____ than us, but the first prize went to my friend Duy. Of all the students, he decorated his star lantern the (5) ___ – every line and every corner was perfect!

1. A. holds	B. is holding	C. is held	D. was held
2. A. were made	B. was made	C. are made	D. made
3. A. happy	B. happiness	C. happier	D. happily
4. A. fast	B. faster	C. more fast	D. more faster
5. A. well	B. better	C. best	D. most well

III. Complete the sentences with the correct form of the words in brackets.

1. The baby was sleeping, so Mum closed the door _____ (quiet).
2. The milk tastes _____ (strange). I think it has gone bad.
3. English _____ (speak) in many countries around the world.
4. These letters _____ (not / deliver) yesterday because the post office was closed.
5. Our team played _____ (bad) in the second match than in the first one.

IV. Rewrite the sentences so that they have the same meaning. Use the word given. Do not change the word.

1. Linh is a good swimmer. **WELL**

   → _____

2. Do farmers grow coffee in the Central Highlands? **GROWN**

   → _____

3. A local artist painted this colourful wall last month. **WAS**

   → _____

4. Our puppy doesn't move as slowly as our old cat. **MORE**

   → _____

5. Lan speaks more confidently than any other student in the debate club. **MOST**

   → _____

LIVEWORKSHEETS

LISTENING PRACTICE (11 questions)

I. EXTRA VOCABULARY

Con học thuộc các từ dưới đây để làm bài bên dưới và chuẩn bị cho bài kiểm tra buổi sau nhé!

Con truy cập link hoặc quét mã QR để nghe và đọc lại từ vựng nhé:
https://on.soundcloud.com/lN8amJ0x48RB7eLyPO

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1	**champion** (n)	nhà vô địch, vô địch	6	**judge** (n)	giám khảo
2	**international** (adj)	quốc tế	7	**ambition** (n)	hoài bão, mong muốn lớn
3	**compete / competition** (v – n)	thi đấu / cuộc thi	8	**trainer** (n)	người huấn luyện
4	**journey** (n)	chuyến đi (đường dài)	9	**be over + age** (phr)	trên … tuổi
5	**ring** (n)	sân/vòng thi đấu	10	**suit (sb)** (v)	phù hợp, có lợi cho ai

II. You will hear a girl called Hannah talking about her family's champion horse called Griffon. For each question, fill in the missing information in the numbered space.

Con truy cập link hoặc quét mã QR để làm bài nghe nhé:
https://on.soundcloud.com/dKOsgGlqFGijTSRFUR

Griffon the Horse

The international horse show will be held in the month of **(14)** ..... , just after Hannah's birthday.

The family will travel from Poland to the horse show in **(15)** ..... .

The person who will ride Griffon round the ring in the international show is Hannah's **(16)** ..... .

Two weeks ago Griffon won some **(17)** ..... as a prize.

Hannah's ambition is to work as a **(18)** ..... .

When Griffon wins a competition, he is given some **(19)** ..... by the family.

LIVEWORKSHEETS

III. Listen again. Circle the correct answer A, B, C or D.

1. What colour is Griffon?

A. brown B. white C. black D. grey

2. When was Griffon born?

A. in December, two years ago B. in March, two years ago

C. in December, last year D. in March, next year

3. How long does the horse show last?

A. one day B. two days C. three days D. five days

4. Where will Hannah's family stay during the show?

A. in a hotel B. with friends C. with relatives D. near the ring

5. What do horses have to learn before they go to a show?

A. how to walk and jump B. how to run and stop

C. how to jump and swim D. how to stand and turn

LIVEWORKSHEETS